

**BIẾN ĐỔI TÔN GIÁO Ở NAM BỘ:
TRƯỜNG HỢP MINH ĐỨC NHO GIÁO ĐẠI ĐẠO Ở
TRÀ VINH**

Tóm tắt: Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, để vượt qua nỗi thống khổ của thời kỳ thuộc địa, nhiều vận động tôn giáo cứu thế nổi lên ở Nam Bộ, trong đó có Minh Đức Nho giáo Đại đạo (MĐNGDD), một hiện tượng tích hợp triết lý Phật giáo, Đạo giáo, tôn giáo dân gian và Cao Đài giáo trên nền tảng Nho giáo. Bài viết sử dụng tài liệu điền dã, áp dụng lý thuyết đặc thù lịch sử và giao lưu - tiếp biến văn hóa để phân tích bối cảnh hình thành, phát triển hiện tượng tôn giáo này trong phối cảnh văn hóa Nam Bộ, từ đó phân tích đặc điểm niềm tin, cấu trúc tôn giáo và tổ chức sinh hoạt tôn giáo của MĐNGDD qua ba cơ sở thờ tự Khổng Tử Thánh Điện tại tỉnh Trà Vinh. Nghiên cứu trường hợp MĐNGDD ở Trà Vinh có thể giúp tiếp cận tìm hiểu quá trình lịch sử tư tưởng - xã hội Nam Bộ thời cận hiện đại cũng như quy luật phát triển của tư tưởng - triết lý dân gian địa phương.

Từ khóa: Minh Đức Nho giáo Đại đạo, Khổng Tử Thánh Điện, Nam Bộ, giải kiến tạo, tăng quyền.

1. Minh Đức Nho giáo Đại đạo - Thành tố và đặc điểm

Năm 2015, trong quá trình tiến hành điền dã văn hóa dân gian tại vùng đất ven biển Trà Cú, Duyên Hải và Cầu Ngang tỉnh Trà Vinh, chúng tôi được trải nghiệm không gian văn hóa dung hòa giữa các tộc người Việt, Khmer và Hoa (Triều Châu) thể hiện qua phong tục tập quán và tôn giáo. Trải nghiệm ấy thôi thúc chúng tôi tìm hiểu một hiện tượng tôn giáo gắn với dòng tư tưởng Nho học chính thống được

* Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
Ngày nhận bài: 08/02/2017; Ngày biên tập: 12/4/2017; Ngày duyệt đăng: 21/4/2017.

“thâm thấu”, “biến dị” và “hóa thạch” ở vùng đất Nam Bộ. Đó là Minh Đức Nho giáo Đại đạo.

Minh Đức Nho giáo Đại đạo do ông Lưu Cường Cánh (Mười Cánh, xuất thân nông dân), quê làng Nha Rộn, huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng lập ra ở vùng ven biển Ba Động, Trà Vinh vào năm 1932 với tôn chỉ lấy tinh hoa của giáo lý Nho giáo để dạy dỗ người đời, tái lập trật tự và đạo đức trong xã hội (Trần Hồng Liên, Lâm Thị Thu Hiền, 2016). Sau khi đắc đạo, ông được tôn làm Đức Thánh Đức Thiên Quân. Cơ sở thờ tự của tôn giáo này gọi là Chí Thiện Đàn.



Bìa trong của cuốn Kinh Minh Đức (Ảnh: Nguyễn Ngọc Thơ, 2016)

Trong tâm thức tín đồ, đức tin cốt lõi của tông phái này đặt ở Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, gọi là Đấng Tối Cao. Giáo huấn chính đề cao ba giá trị: *Minh đức - Chí thiện - Tân dân*. Tên gọi Minh đức Nho giáo Đại đạo thể hiện sự tập trung triết lý ở hệ giá trị Nho giáo, lấy Tam cương của Khổng Tử làm nền tảng cốt lõi. “Minh đức” mang hàm nghĩa “trau dồi đức hạnh để trở nên trong sáng”, “Chí thiện” để chỉ sự chuyên tâm hành thiện, còn “Tân dân” được hiểu là làm mới cho dân, ngụ ý từ bỏ thói hư tật xấu, biết tu sửa mình và giúp người cải cách. Giáo phái này hiện xây dựng các cơ sở thờ tự với các tên gọi tập trung vào phương châm lớn: Tân Dân Đàn, Chí Thiện Đàn, Chí Thiện Minh (Trần Hồng Liên, Lâm Thị Thu Hiền, 2016). Với các

triết lý cơ bản này, Minh Đức Nho giáo Đại đạo hoàn toàn phù hợp với nhận định của Ngô Đức Thịnh (1984), tín ngưỡng là một phần không thể thiếu của văn hóa, là nơi sản sinh, tích hợp, bảo tồn và trao truyền nhiều giá trị văn hóa. Minh Đức Nho giáo Đại đạo có thể coi là một hiện tượng tôn giáo mới ở Nam Bộ, ra đời trên cơ sở kế thừa các giá trị tư tưởng truyền thống song thể hiện ở một cung cách diện mạo và thuộc tính mới.



Điện thờ Khổng Tử Thánh Điện ở thị trấn Cầu Ngang
(Ảnh: Nguyễn Ngọc Thơ, 2016)

Cơ sở sinh hoạt tôn giáo được gọi là Khổng Tử Thánh Điện. Trong bài viết này chúng tôi đề xuất tên gọi tắt *Thánh điện* để phân biệt với Văn miếu (Nho giáo), Điện thần (Đạo giáo), đền miếu¹ (tôn giáo dân gian), v.v.. Ngoài cơ sở ở Ba Động, thị xã Duyên Hải, còn có hai cơ sở nữa cũng ở Trà Vinh. Năm 1961, Khổng Tử Thánh Điện - Chí Thiện Minh được ông Lâm Văn Thường xây dựng ở ngoại vi thị trấn Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh dùng làm nơi sinh hoạt cho hơn 100 tín đồ ở địa phương (song thường chỉ có 30-50 người đến làm lễ thường kỳ). Pháp đàn cơ sở này hiện chỉ có một thành viên, đó là ông Lê Văn Kíu, Pháp danh Chơn Minh Kíu, 64 tuổi, Hội viên Hội Cựu chiến binh địa phương (Nguyễn Ngọc Thơ, tài liệu điền dã 2016). Đến năm 1966, ông Ngô Nghiêm Sanh sau khi thực hành cơ bút đã xây dựng thêm một cơ sở nữa: Khổng Thánh Miếu - Chí Thiện Đàn ở Tp. Trà Vinh do chính gia đình quản lý.

Cấu trúc thờ tự trong từng Khổng Tử Thánh Điện có thể có xê dịch, song vẫn thể hiện đầy đủ *tính hỗn dung*, trong đó chủ chốt có Khổng

Tử, Lão Tử, Phật tổ, Quan Đế và Bồ tát đại diện cho Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và tôn giáo dân gian. Tại Chí Thiện Đàn Ba Động, chính điện có gian chính thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế ở vị trí trung tâm, hai bên có Phật Thích Ca Mâu Ni, Khổng Phu Tử và Thái Thượng Lão Quân đại diện cho Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo. Trong Chí Thiện Đàn còn thờ Diêu Trì Kim Mẫu, vong linh chi vị, cửu huyền thất tổ, các vị tiền bối khai mở Đạo và những vị có công với Đạo (Trần Hồng Liên, Lâm Thị Thu Hiền, 2016). Còn ở cơ sở Chí Thiện Minh Cầu Ngang, gian chính điện thờ Quan âm - Khổng Tử - Quan Đế, phía đối diện (vị trí võ ca) còn phối thờ “Thổ địa” gồm các vị chơn tu đắc đạo, cụ thể là Nguyễn Kim Chi - Thổ địa Ngũ phương, và Trần Thái Độ - Thổ địa Nam phương (Nguyễn Ngọc Thơ, tài liệu điền dã, 2016). Ở góc độ đối tượng thờ phụng, Minh Đức Nho giáo Đại đạo có điểm gần giống Cao Đài giáo vì cùng tôn thờ đức giáo chủ, Đức Thầy Ngọc Hoàng Thượng Đế. Cơ sở Khổng Tử Thánh Điện - Chí Thiện Minh ở Cầu Ngang nằm cách Thánh thất Cao Đài Cầu Ngang chừng 100 mét, trong thực hành tôn giáo và quan hệ xã hội. Có thể cơ sở này ít nhiều chịu ảnh hưởng của Thánh thất Cao Đài (Nguyễn Ngọc Thơ, tài liệu điền dã, 2016).

Trong tổ chức giáo hội, cao nhất là pháp đàn. Tại Chí Thiện Đàn Ba Động, pháp đàn có bốn vị đánh dấu là Nhứt, Nhị, Tam, Tứ Chương pháp (các ông Ngô Minh Bè, Ngô Nghiêm Sanh, Võ Văn Dân và ông Lâm Văn Thuởng). Kinh sách đều từ cơ bút ghi lại, gọi là Kinh Thánh giáo. Lúc đầu, xuống cơ bút bằng chữ Hán, nhưng sau đó bằng tiếng Việt (Trần Hồng Liên, Lâm Thị Thu Hiền, 2016).

Về niềm tin, tông phái này chủ trương đa thần, tín đồ tin vào nghiệp báo - luân hồi, tin vào thiên đàng và địa ngục. Theo niềm tin của tông phái này, người dân làm nghề gì và thuộc giai tầng nào là do sự sắp đặt của Thượng đế và do luật nhân quả của họ. Tín đồ tông phái muốn thoát cảnh khổ ải của luân hồi phải thực hành Tam cương Ngũ thường, tam tông tứ đức, phải ăn chay thường kỳ hoặc chay trường. Tín đồ tự nguyện nhập đạo, không phân biệt độ tuổi, vị trí xã hội của họ. Tín đồ với chủ trương “ăn cơm nhà mà đi tu”, thụ giáo phải có lễ quy y, phải thề hứa với “ơn trên”. Trong bốn đạo, các tín đồ gọi nhau là *huynh*, *đệ* hoặc *tỷ*, *muội* tùy theo tuổi tác và giới tính. Mỗi

ngày Pháp đàn tại mỗi cơ sở tiến hành dâng hương cầu nguyện bốn lần vào các giờ Tý, Ngọ, Mão, Dậu, chủ yếu là tụng kinh chúc tụng và cúng hoa quả, bánh trái. Cứ đến hai ngày sóc, vọng mỗi tháng, pháp đàn và tín đồ tiến hành cúng lễ tập thể, đọc kinh chúc tụng (kinh *Huỳnh Đình*) cầu nguyện nhân loại an lành, đánh chuông và trống (nhưng không dùng mõ). Lễ hội của tông phái lớn nhất gồm Ngày khai đạo (mùng 5 tháng 5 âm lịch), Ngày cúng Khổng Tử (27/8), tiếp theo là các ngày vía Đức Thiên Tôn Di Lạc (1/1), vía Đức Trung Thiên Thánh Giáo (9/1), vía Đức Quan Thánh Đế Quân (13/1), vía Đức Quan Thế Âm Bồ Tát (19/2), vía Đức Thích Ca Mâu Ni (8/4), vía Đức Thái Thượng Lão Tổ (1/7), v.v.. Xuyên suốt tháng Bảy âm lịch, các tín đồ mỗi ngày đều đến bốn miếu đọc *kinh cầu siêu* cho những vong linh đã khuất. Các cơ sở Cầu Ngang và Trà Vinh thường niên có thực hành bố thí cho người nghèo (từ 1-3 tấn gạo/lần), trước đây có tổ chức các chuyến từ thiện ở nhiều nơi, nay chủ yếu phát chẩn tại cơ sở.

Về trang phục, tín đồ khi cúng mặc áo dài trắng có viền đen, nam đội mũ đen, nữ đội lúp trắng, trùm kín đầu và kéo dài đến lưng. Những vị trong pháp đàn có uy tín nhất trong cộng đồng thì thắt đai màu vàng, các tín đồ thắt đai xanh lá cây (Trần Hồng Liên, Lâm Thị Thu Hiền, 2016). Khi tế bái, tất cả phải lạy 4 lạy.



Lễ phục tín đồ Minh Đức Nho giáo Đại đạo (Nguyễn Ngọc Thơ chụp tại Cầu Ngang, 2016)

Minh Đức Nho giáo Đại đạo chủ trương gắn sinh hoạt tôn giáo với phong tục - tập quán người nông dân địa phương. Quan, hôn, tang, tế - những đoạn khúc quan trọng của cuộc đời đều được tín đồ, đạo hữu đặc biệt quan tâm. Song có lẽ quan trọng nhất là tang ma. “Trong gia đình tín đồ, khi có người đau nặng sắp qua đời, toàn thể đạo hữu trong Họ đạo cùng đến làm lễ *tiếp quy*, nhằm mục đích hướng dẫn “chôn hồn” của người sắp chết trở về cõi Thiên”. “Lễ được tổ chức ngay tại nhà của tín đồ. Trong tang lễ, các đạo hữu luôn túc trực cầu nguyện cho người chết”. Lễ *Tuần Cửu* là một nét đặc trưng nổi bật, được tổ chức 9 ngày một lần tính từ ngày chết và liên tục 9 lần lễ. Đạo hữu phục vụ trong tang lễ và trong các buổi cúng *Tuần Cửu* với lòng thành tâm, coi đó là *công quả* để *tích đức* cây (Trần Hồng Liên, Lâm Thị Thu Hiền, 2016). Hoạt động này cho đến hôm nay có phần phai nhạt do tác động của thời cuộc, song các đạo hữu sẵn lòng tổ chức đi tụng tang sự cho người dân khi có yêu cầu (hoàn toàn tự nguyện).

Minh Đức Nho giáo Đại đạo dù có kinh kệ, song giống như nhiều tôn giáo bản địa ở Nam Bộ, phương thức truyền bá giáo dục đức hạnh chủ yếu là qua thơ ca dân gian. Trong lần khảo sát điền dã ở Cầu Ngang (năm 2016), chúng tôi sưu tầm được bài giáo huấn thể hiện bản chất dân dã, gần gũi song cũng hết sức triết lý:

Tu hành giữ mặt đời thường
 Đùng bày vẽ lắm lại bôi thêm đầy
 Các con biết được đạo thầy
 Đạo thầy không muốn cho ai biết tường
 Ở ăn như thể thường tình
 Lo tu luyện đạo sửa mình tình ba
 Tu không bỏ mặc đồ già
 Cạo râu thí tóc bỏ nhà lia con
 Ông bà cha mẹ đương còn
 Phải lo báo đáp cho tròn hiếu trung
 Vợ chồng giữ vẹn thủy chung
 Như sen mọc ở dưới bùn không nhơ

Làm tuồng như kẻ đại khờ
Đừng cho kẻ thế biết rằng mình tu².

2. Minh Đức Nho giáo Đại đạo - Tích hợp văn hóa trong bối cảnh văn hóa Nam Bộ

Minh Đức Nho giáo Đại đạo là một hiện tượng văn hóa sản sinh ra trong bối cảnh đặc thù ở Nam Bộ đầu thế kỷ 20, do vậy nó hàm chứa *tính lịch sử* hết sức đặc thù của vùng văn hóa này, bao trùm lên hai đặc điểm *sự phai nhạt dần của hệ giá trị tư tưởng Nho giáo và tính hỗn dung đa văn hóa*.

Văn hóa Việt truyền thống chịu ảnh hưởng sâu đậm của hệ tư tưởng Nho giáo, cùng với Triều Tiên và Nhật Bản cùng tiếp nhận, biến đổi và thẩm thấu nhiều giá trị Nho giáo để làm nền tảng tư tưởng xã hội chính thống xuyên suốt hàng ngàn năm qua với nhiều giai đoạn thịnh suy khác nhau, song những tác động của nó đến tư tưởng, nhận thức và thực hành văn hóa kể cả ở giai đoạn hiện nay là hết sức rõ nét. Tuy đóng vai trò một vùng ngoại vi của văn hóa Nho giáo Đông Á, văn hóa Việt có đầy đủ tính năng động, sáng tạo để tiếp nhận, cải biến một cách có ý thức những giá trị luân thường cơ bản nhất cho phù hợp với bối cảnh lịch sử xã hội, nhân sinh quan và tâm lý dân tộc mình. Phan Ngọc (2002) từng đúc kết rằng người Việt Nam đã dùng hết bảy bốn lạng kính tổ quốc luận, thân phận luận, văn hóa làng xã, văn hóa nông nghiệp Đông Nam Á để nhìn nhận Nho giáo từ Trung Hoa sang. Chính vì thế, hệ tư tưởng này đã bị “khúc xạ” mạnh mẽ. Thêm vào đó, lịch sử nhân loại chưa bao giờ dừng lại ở một trạng thái tĩnh, khi trí tuệ xã hội tăng lên, nhu cầu của cuộc sống cao hơn cũng là lúc guồng máy tư tưởng xã hội cũng phải vận động theo nhiều chiều hướng khác nhau để đáp ứng những nhu cầu văn hóa mới. Chưa bao giờ có một diện mạo văn hóa hoàn chỉnh sẵn có của mỗi thời kỳ, mà mỗi ngày đang sống là mỗi ngày nhào nặn nên gương mặt của cuộc sống. Vào giữa thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, dưới tác động của môi trường chính trị - xã hội đặc thù (sự thống trị của thực dân Pháp), nền tảng tư tưởng xã hội truyền thống Việt Nam đã lay động mạnh, nhất là ở khu vực Nam Bộ vốn dĩ người dân đã mang sẵn tâm thức của những người di dân rời xa cố hương, sẵn lòng cho những cuộc chinh phục vùng đất mới. Nho học là một hệ tư

tương xã hội, là một quá trình động, do vậy nó cũng luôn thay đổi. Quá trình bản địa hóa Nho học qua các lăng kính truyền thống nói trên chịu sự chi phối trực tiếp của bối cảnh môi trường sống; do vậy một khi môi trường sống thay đổi khác đi, lập tức sẽ có những quá trình giải kiến tạo và biến dị Nho giáo tương thích. Quá trình ấy mang tính nhất thời hoặc lâu dài, mang tính toàn dân hoặc mang tính toàn dân tùy thuộc vào mức độ đáp ứng nhu cầu văn hóa của cộng đồng chủ thể vốn thay đổi theo thời gian.

Nho giáo Đảng Trong được truyền bá vào thời các chúa Nguyễn và được nỗ lực phục hưng vào thời nhà Nguyễn. Cùng với quá trình di dân theo kiểu “cả làng, cả họ cùng vào” từ Bắc Trung Bộ đến vùng Ngũ Quảng (sau là Thuận Quảng), các thiết chế Nho giáo cùng theo vào nguyên vẹn dù có phải chịu tác động của môi trường sống mới. Tuy nhiên, đến giai đoạn người Việt di cư vào Nam Trung Bộ và Nam Bộ thì yếu tố văn hóa dòng tộc, văn hóa làng xã khép kín hầu như không còn tồn tại như xưa nữa. Nho giáo cùng với Phật giáo và nhiều giá trị tư tưởng truyền thống theo bước chân di dân cùng vào Nam, mỗi bước chân ra đi là một quá trình rời xa dần chiếc nôi ban đầu. Đồng nghĩa với nó là quá trình Nho giáo biến đổi theo hướng nhạt dần màu sắc, mức độ và phạm vi ảnh hưởng của nó. Về cơ bản, tư tưởng văn hóa Nam Bộ vẫn phát triển trên nền tảng của Nho giáo, tuy nhiên, đó là thứ “Nho mà không Nho, không Nho mà là Nho” (Cao Tự Thanh, 1996), nhiều hình thức thể hiện của một số thực hành văn hóa - xã hội đã có phần thay đổi như là hệ quả của giao lưu tiếp biến văn hóa và biến đổi - thích nghi với môi trường sống cụ thể. Trong khi đó, Nguyễn Thành Trung cũng đánh giá tương tự trong cuốn *Hồ sơ Lục châu học* (2015, tr. 551-558) sau khi tổng hợp và phân tích các tài liệu văn, sử bằng chữ Quốc ngữ giai đoạn 1865-1930, rằng miền đất Nam Bộ “...hiện đại hóa bằng cách Tây phương hóa. Nhưng Tây phương hóa mà không gạt bỏ truyền thống đạo lý dân tộc dựa trên Nho học...”. Nhờ vậy, người Nam Bộ có lối sống cởi mở vốn có nguồn gốc từ thuở lưu dân xa xứ, muốn phá bỏ mọi lễ thói ràng buộc cũ và tái tạo nên những màu sắc tư tưởng mới. Nguyễn An Ninh trong cuốn *Tôn giáo* cũng bàn “Dân đã mê muội trong tôn giáo, mà các tôn giáo, các đạo lý của Nhà nước đều suy sụp...” (Trần Văn Giàu, 1993 : 187).

Dĩ nhiên để một cộng đồng tộc người mới đến có thể đóng vai trò chủ thể văn hóa, đằng sau rường cột chính trị phải là nền tảng văn hóa. Nguyễn Công Bình viết “hội nhập để thành một cộng đồng xã hội ổn định, bền vững và cộng đồng này chứng tỏ có đủ sức chinh phục vùng đất mới”. Trong bối cảnh của một cộng đồng người Việt khai khẩn có nhận thức nhạt dần về Nho giáo, chính quyền Đảng Trong cho xây dựng Văn miếu Trần Biên ở Đồng Nai³ để khẳng định vai trò của hệ tư tưởng này ở vùng đất mới và nuôi dưỡng một lực lượng trí thức Nho học không đông về số lượng nhưng cũng đủ sức để “giữ lửa”. Cùng tinh thần ấy, giới trí thức Nam Bộ đã xây dựng Văn miếu Cao Lãnh (năm 1857)⁴, và đặc biệt là Văn Thánh miếu Vĩnh Long (năm 1864-1866). Ngoài ra còn có Văn miếu Châu Đốc được ghép cùng trong quần thể miếu Quan Đế thành phố Châu Đốc do người Hoa xây dựng từ giữa thế kỷ 20. Chính từ chiếc nôi Nho học đất Nam Bộ, nhiều thế hệ Nho sĩ thành đạt và nổi danh kim cổ, trong đó phải kể nhóm Gia Định Tam Gia (gồm Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhơn Tịnh), Võ Trường Toản, Nguyễn Thông, Nguyễn Đình Chiểu, v.v..

Dù với nhiều nỗ lực phục hưng, Nho giáo Nam Bộ đã bị biến đổi so với truyền thống, và chính sự biến đổi ấy làm nền tảng cho sự hình thành Minh Đức Nho giáo Đại đạo. *Biến đổi văn hóa* mang tính lịch sử khách quan, là một phần của hành trình văn hóa dân tộc. Khi bàn về biến đổi văn hóa trong lịch sử Việt Nam, Trần Quốc Vượng (2008: 48) nhận định rằng “sắc thái đặc thù của văn hóa Việt Nam là sự hỗn dung”. Do vậy, thích ứng và biến đổi là hai quá trình tiếp nối và song hành của các dân tộc Việt Nam, biến dân tộc Việt Nam là dân tộc có tâm thức “khoan hòa”. Thêm nữa, theo J. Feray (dẫn theo Trần Quốc Vượng, 2008, tr. 48) thì “bản lĩnh của văn hóa Việt Nam là sự “không chối từ” về văn hóa trong việc hấp thụ các yếu tố ngoại sinh”. Ở một chừng mực nhất định, đó cũng là thể hiện của *tính linh hoạt* trong tính cách văn hóa. Minh Đức Nho giáo Đại đạo là một kết quả của nhiều quá trình, trong đó đầu tiên phải kết đến sự biến đổi (biến dị). Thực chất của hiện tượng đó là quá trình *giải kiến tạo* (deconstruction), tức “trút bỏ”, “gột bỏ” các ý niệm chính thống, ý nghĩa biểu trưng quan phương của Nho giáo vốn được các hoàng triều và các thế lực phong kiến Trung Hoa và Việt Nam không ngừng củng cố và phát triển trong suốt hơn hai ngàn năm qua. Sau quá trình giải kiến tạo, Nho

giáo ở một số khu vực tại Nam Bộ có xu hướng hoàn nguyên giá trị của một hệ thống các giá trị đạo lý dân gian (theo hướng trở về mô thức thời Khổng-Mạnh), trong đó các mối cơ bản của gia đình và các cá nhân trong xã hội giữ vị trí độc tôn. Cùng xu hướng này, một câu đối đặt ở mặt tiền Đình Thới Sơn huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang viết: “Quân phi quân thần phi thần quân thần giai cộng lạc; Phụ phi phụ tử phi tử phụ tử thị đồng hoan” (Đại ý: Quân thần, phụ tử hòa hợp bất phân tôn ti trật tự ắt cùng vui vầy, hoan lạc). Các tác giả Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng (1991: 35-36) khi bàn về thói quen thực hành đạo lý nhân sinh thường nhật theo cách riêng của mình đã viết: “Đại bộ phận những người tới chùa làng khấn vái Thích Ca, Bồ Đề Đạt Ma hay Quan Thế Âm Bồ Tát rất chăm chỉ đều không biết gì về thân thế sự nghiệp và giáo lý của các vị này. Dân làng được dạy và tuân theo Tam cương, Ngũ thường, Tam tông, Tứ đức mà hầu như họ không biết tới Khổng Tử, Mạnh Tử là ai. Các giáo lý đại cương ấy được họ chấp nhận và ứng dụng sao cho “phải đạo” là được”. Tại Khổng Tử Thánh Điện - Chí Thiện Đàn Ba Động, người ta treo bức ảnh chụp 7 điều khuyên răn của Khổng Tử thể hiện đậm chất giáo lý dân gian như một thí dụ điển hình của truyền thống Tam giáo đồng nguyên được thể hiện theo phong cách riêng ở Nam Bộ qua mô típ trang trí trên bích họa ở Thiên Hậu Cung Tuệ Thành, Tp. Hồ Chí Minh (Nguyễn Ngọc Thơ, tài liệu điền dã, 2013):

Tâm chưa thiện, phong thủy vô ích;
 Bất hiếu cha mẹ, thờ cúng vô ích;
 Anh em không hòa, bạn bè vô ích;
 Làm việc bất chính, đọc sách vô ích;
 Làm trái lòng người, thông minh vô ích;
 Không giữ nguyên khí, thuốc bổ vô ích;
 Thời vận không thông, mưu cầu vô ích.

(xem: Trần Hồng Liên, Lâm Thị Thu Hiền, 2016).

Giống như nhiều hiện tượng tôn giáo mới ở Nam Bộ, Minh Đức Nho giáo Đại đạo hình thành như là sản phẩm của *sự tích hợp đa văn hóa* trên nền tảng đạo đức Nho giáo, vốn không phải sự hỗn dung văn hóa. Tích hợp chỉ sự hấp thu một phần hay toàn bộ một hay nhiều đơn nguyên văn hóa khác xung quanh vào bên trong của cấu trúc văn hóa

chủ thể do có hoặc không có định hướng để hình thành một cấu trúc văn hóa mới song vẫn mang dấu ấn của cấu trúc chủ thể. Trong khi đó, hỗn dung để chỉ sự trộn lẫn, hòa lẫn các yếu tố văn hóa với nhau để hình thành đặc điểm chung, không đối lập nhau, trong đó cái mới thể hiện quân bình cộng gộp của nhiều hơn một đơn nguyên cũ. Nghiên cứu của nhóm tác giả Huỳnh Ngọc Thu (2016), cho thấy Cao Đài giáo - một tôn giáo bản địa thành lập cùng thời kỳ và cùng bối cảnh lịch sử - xã hội với Minh Đức Nho giáo Đại đạo - hình thành trên nền tảng *hỗn dung văn hóa* do dung hòa nhiều dòng tư tưởng lớn của khu vực và thế giới (Nho, Phật, Đạo, Tiên, Thánh, Nhân đạo) để hình thành một tôn giáo hoàn toàn mới dưới quyền năng siêu việt của Đấng Chí Tôn. Minh Đức Nho giáo Đại đạo dù là một giáo phái có cơ cấu tổ chức và hệ thống giáo lý gần gũi với Cao Đài giáo (Trần Hồng Liên, Lâm Thị Thu Hiền, 2016), chẳng hạn ở các giá trị *minh đức, tân dân*, song đó không phải là hiện tượng hỗn dung văn hóa, mà đích thực là sự tích hợp của nhiều giá trị đạo đức khác trên nền tảng của đạo đức luân lý Nho giáo. Chính vì vậy, cách gọi tên cơ sở sinh hoạt tôn giáo của giáo phái này là Khổng Tử Thánh Điện cũng nhằm thể hiện thuộc tính ấy. Xu hướng tích hợp văn hóa ở Nam Bộ không chỉ thể hiện ở Nho giáo mà hầu như đều thể hiện đồng bộ ở nhiều hệ thống triết lý - tôn giáo khác, chẳng hạn như trường hợp Đạo giáo dân gian tích hợp Nho, Phật, tôn giáo dân gian hình thành quần thể La Hán Đàn (Tp. Sóc Trăng); trường hợp Nho, Phật, Đạo thâm thấu vào tôn giáo dân gian Nam Bộ ở miếu Tam Vị (thị trấn Cái Nước, Cà Mau), Thiên Hòa Tự (quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ), Thiên Ý Đàn (quận 6, Tp. Hồ Chí Minh), v.v.. (Nguyễn Ngọc Thơ, tài liệu điền dã, 2015, 2016).

3. Minh Đức Nho giáo Đại đạo - Sản phẩm của biến đổi và tăng quyền văn hóa

Để trở thành một tông phái như hiện nay, Minh Đức Nho giáo Đại đạo bước vào quá trình giải kiến tạo, giải tôn ti, song không phải gột bỏ hết các giá trị, ý nghĩa cơ bản của Nho giáo, do vậy không bị rơi vào trạng thái giáng cấp văn hóa. Minh Đức Nho giáo Đại đạo tập trung ở *tân dân, chí thiện*, vẫn đề cao các quan niệm đạo đức bất biến của hệ tư tưởng này (Ngũ thường) cũng như nhấn mạnh hơn ở hai giá trị Hiếu, Nghĩa trong Tam cương.

Hiện tượng *giải kiến tạo* và *tăng quyền văn hóa* vốn mang tính khá phổ biến trong văn hóa Nam Bộ, nhất là trong dòng chảy văn hóa dân gian. Nghiên cứu biểu tượng Quan Công trong văn hóa Nam Bộ cho thấy quá trình giải tôn ti, giải phong kiến trong ý nghĩa biểu tượng Quan Công đã bắt đầu từ các quá trình biểu tượng này đồng hành cùng các phong trào nghĩa sĩ nông dân Nam Bộ chống Pháp cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, thời kỳ chính Đảng chưa thành lập, quyền uy của hoàng gia không còn đủ sức ràng buộc hay thúc ước đạo lý con người Nam Bộ thời binh biến cũng như sức hội tụ tinh thần chính nghĩa của các bậc anh hùng hào kiệt trong vùng cũng không đủ mạnh. Giải thể một phần ý nghĩa quan phương (song hành cùng Khổng Tử), trở lại nguyên bản của tinh thần trung nghĩa lúc ban đầu trước khi được “*tăng quyền*” qua (1) thâm thấu, tích hợp tinh thần chủ nghĩa yêu nước và (2) mở rộng phạm vi tác động trong văn hóa dân gian: trở thành Già Lam Bò Tát trong Phật giáo, vị chân nhân trong Đạo giáo, một vị phúc thần, thần hộ mệnh, thần trừ tà và vị thần tài trong tâm thức dân gian các dân tộc Việt, Hoa ở Nam Bộ (Nguyễn Ngọc Thơ, 2016).

Quá trình giải kiến tạo và tăng quyền văn hóa cũng thể hiện rõ nét qua tục thờ Thiên Hậu - hải thần có nguồn gốc Phúc Kiến theo bước chân di dân người Hoa có mặt ở khắp Nam Bộ với hệ thống 123 miếu chủ thờ, hơn 100 miếu phối thờ trên toàn vùng (trong đó có 15 miếu của người Việt). Sau quá trình di dân, an cư lạc nghiệp, cùng với quá trình biến đổi của lịch sử - xã hội, đặc biệt là từ sau Cải cách mở cửa (1986), hình ảnh Bà Thiên Hậu chuyển đổi từ vị trí vị phúc thần, thần bảo hộ an toàn sang vị trí một vị phúc thần, thần tài trong tín ngưỡng Hoa, Việt thể hiện quá trình biến dị và tăng quyền. Song song đó là quá trình giải kiến tạo ý nghĩa quan phương hoàn toàn của Thiên Hậu để hoàn nguyên trở lại hình ảnh ban đầu là một vị nữ thần được thờ phụng trong hơn 15 đền miếu khắp Tây Nam Bộ (Nguyễn Ngọc Thơ, 2016).

Quá trình *giải kiến tạo* của Nho giáo ở Nam Bộ được tiếp tục bởi hiện tượng *tăng quyền* để hình thành Minh Đức Nho giáo Đại đạo. Thời tiền hiện đại ở Việt Nam, những sự va chạm giữa cái cũ và cái mới, cái nội tại và ngoại tại đã không ngừng tác động khiến cho một bộ phận con người Nam Bộ đặt ra những nhu cầu, đòi hỏi mới về nhận thức, tư tưởng và đức tin. Trên nền tảng ấy, Minh Đức Nho giáo Đại

đạo được “tôn giáo hóa”, tức trải qua quá trình *tăng quyền văn hóa* do được thẩm thấu yếu tố cái *thiêng* trên nền tảng của cái *trần tục* cũ. Thông thường giải kiến tạo chỉ dẫn đến hiện tượng biến dị văn hóa, song ở trường hợp này quá trình giải kiến tạo gắn với tăng quyền văn hóa được nối tiếp diễn ra để định hình một hệ thống triết lý - đức tin mới bằng một cách thức dân gian nhất.

Kết quả của các quá trình biến dị (giải kiến tạo, hoàn nguyên văn hóa) và tăng quyền văn hóa (quá trình thiêng hóa), Minh Đức Nho giáo Đại đạo đã trở nên khác biệt ở chừng mực nhất định so với hệ giá trị Nho giáo chính thống (phạm vi, mức độ):

Nho giáo chính thống	Minh Đức Nho giáo Đại đạo
Văn Miếu/Văn Thánh Miếu	Khổng Tử Thánh Điện
Đề cao Tam cương: quân - thần (trung), phụ tử (hiếu), phu-thê (nghĩa).	Đặt trọng tâm ở quan hệ gia đình (hiếu) và xã hội (nghĩa)
Ngũ thường: nhân, lễ, nghĩa, trí, tín	Nhân, lễ, nghĩa, trí, tín
Thiết chế tư tưởng - xã hội	Thiết chế tâm linh - tôn giáo
Tầng lớp quan lại, trí thức, nông dân	Tầng lớp nông dân
Tính xã hội, tính nhập thế	Tính tâm linh, tính siêu hình và tính nhập thế

Nếu lấy *Thang nhu cầu* của Abraham Maslow để xem xét, cả Nho giáo chính thống và Minh Đức Nho giáo Đại đạo đều đặt trọng tâm ở các nấc thang xã hội (giáo dục cảm giác thuộc về cộng đồng có tổ chức, được có cơ hội vươn lên, được thừa nhận và được thể hiện bản thân), song điểm khác biệt cơ bản đó là giải pháp để đạt đến sự an toàn trong Nho giáo chính thống nằm ở sự nỗ lực của chính bản thân (do tuân theo Tam cương, Ngũ thường), trong khi đó Minh Đức Nho giáo Đại đạo thiên về xu hướng kết hợp giữa sức mạnh huyền bí của “thần thánh” và sự nỗ lực của bản thân. Xu hướng “thần thánh hóa” các lý luận triết học nhân sinh để hình thành cục diện cấu trúc thiêng - phàm này vốn không phải cá biệt ở Nam Bộ. Trần Văn Giàu (1993) khi bàn về việc hình thành Cao Đài giáo cùng thời kỳ với Minh Đức Nho giáo Đại đạo cũng viết “nhân dân khốn khổ mà chưa giác ngộ cách mạng... tất phải trông vào sự giải thoát ở đời sau, đi vào con đường tôn giáo”. Những người nông dân và một phần các nghề sĩ yếu nước thời kháng Pháp lựa chọn con đường mang màu sắc huyền bí

trong việc ứng xử với môi trường xã hội và giải quyết các vấn đề của bản thân, gia đình, phần nào thể hiện sự bất lực của mình trước vận mệnh nước non, thời thế. Bên cạnh sự nỗ lực “khắc kỷ phục lễ” của chính bản thân, tín đồ Minh Đức Nho giáo Đại đạo vẫn tin rằng nhân sinh thành bại, kinh doanh thắng thua vốn không thể do con người quản lý, mà ở đâu đó là sự hiện diện của thần linh. Phải chăng đó chính là “tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức”.

Ở góc độ khu vực, ở quê hương của Khổng Tử, người Trung Quốc truyền thống hết sức coi trọng chữ Trung, lấy đó làm tiêu chí cho tất cả các giá trị còn lại của Nho giáo, và do vậy chữ Hiếu, chữ Nghĩa bị chi phối bởi chữ Trung⁵; người Triều Tiên “dĩ Hiếu thành Trung”; người Nhật Bản đề cao đồng thời hai chữ Trung và Dũng, trong khi đó thì truyền thống Việt Nam thiên về nghĩa (đại nghĩa), kết hợp trung quân với ái quốc; đồng thời chia chữ Hiếu thành Đại Hiếu (hiếu với non sông, tổ quốc) và Tiểu hiếu (hiếu với tổ tông, gia đình), trong đó Đại Hiếu bao trùm Tiểu Hiếu (Nguyễn Ngọc Thơ, 2014). Trên nền tảng của Nho giáo chính thống coi trọng chữ Nghĩa, Minh Đức Nho giáo Đại đạo càng phát triển chữ Nghĩa ấy lên một cấp độ cao hơn. Tông giáo này hầu như không bàn nhiều đến chữ Trung (trung quân) mà chuyên tâm với cái nghĩa với xã hội, nghĩa với gia đình, nghĩa với bản thân. Đối với con người Nam Bộ, trong cái nghĩa đã có sẵn chữ Trung tự bao giờ, và con đường yêu nước của một bộ phận nông dân Nam Bộ, trong đó có tín đồ Minh Đức Nho giáo Đại đạo, được đặt hoàn toàn trên nền tảng Đại Nghĩa và nhân sinh quan tôn giáo. Trước đó có thể kể đến Tứ Ân Hiếu Nghĩa; Bửu Sơn Kỳ Hương; tông phái Ông Đạo Trần⁶, v.v..

Giống như nhiều phong trào tôn giáo cứu thế khác ở Nam Bộ thời đầu thế kỷ 20, Minh Đức Nho giáo Đại đạo đã tự tạo dựng cho cộng đồng mình một dạng thức vốn xã hội. Vốn xã hội là một khái niệm mang tính xã hội thể hiện trí tuệ được hấp thụ trong thực hành văn hóa - xã hội, được ứng dụng như là một “nguồn vốn” quan trọng cho tiến bộ xã hội. Vốn xã hội có thể được chiết xuất từ các khía cạnh khác nhau của cuộc sống, chẳng hạn như tư tưởng, phong tục, nghi lễ xã hội, tôn giáo, nghệ thuật, v.v., của cá nhân và tập thể một cách hữu thức hoặc vô thức nhằm tạo ra các giá trị và quan niệm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của thực tiễn xã hội. Vốn xã hội ấy vốn là *là sản phẩm*

lâu dài của quá trình tranh chấp và thỏa hiệp và không ngừng biến đổi theo thời gian. Theo Bronislaw Malinowski (1884-1942), bất kỳ văn hóa nào trong tiến trình phát triển của nó đều tạo ra một hệ thống cân bằng, ổn định, trong đó mỗi bộ phận của chính thể đều thực hiện chức năng của nó (dẫn theo *Nhân học đại cương*, 2014, tr. 43). Hơn ai hết, cộng đồng tôn giáo Minh Đức Nho giáo Đại đạo hiểu rõ tính cố kết cộng đồng của họ đặt trong bối cảnh của một dạng thức cố kết lớn hơn - đó là tinh thần toàn kết toàn dân tộc Việt Nam, một tinh thần được rèn luyện qua các cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc hết sức ác liệt. Đối với các tôn giáo bản địa ở Nam Bộ, một khi đời sống kinh tế xã hội đã thay đổi (nhất là sau Đổi mới) thì tính cố kết xã hội vốn có của tôn giáo cũng thay đổi theo. Minh Đức Nho giáo Đại đạo thiếu hẳn một hệ thống tổ chức mang tính khoa học để duy trì và nối kết cộng đồng. Minh Đức Nho giáo Đại đạo hiện có dấu hiệu phai nhạt dần về ý nghĩa tôn giáo và sức hút hướng tâm. Đúng như Leslie White (1900-1975) nhận định, một khi xã hội phát triển năng lực (energy), tri thức, khoa học, công nghệ tất sẽ tác động đến thiết chế xã hội, kéo theo sự biến đổi trong nhận thức và hệ tư tưởng. Câu chuyện của Minh Đức Nho giáo Đại đạo mang tính thời cuộc, nó phản ánh tâm thức và con đường hành động của một bộ phận người nông dân Nam Bộ cùng với cái tâm và cái tình của mình đối với gia đình, xã hội và đất nước.

Kết luận

Cùng với các quá trình lịch sử xã hội đặc thù ở Nam Bộ, Nho giáo - hệ thống tư tưởng xã hội chính thống trong xã hội quân chủ phong kiến Việt Nam, đã lần lượt trải qua các quá trình giải kiến tạo và tăng quyền theo hướng tích hợp đa văn hóa và kết nối tính xã hội và tính siêu hình trong cấu trúc đức tin, nhận thức và nội hàm triết lý để trở thành Minh Đức Nho giáo Đại đạo ở địa phương tỉnh Trà Vinh. Tông phái này là một thể hiện cụ thể của các phong trào tôn giáo cứu thế mới ở Nam Bộ, phản ánh tính linh hoạt và sự tích hợp đa văn hóa như là sản phẩm của các điều kiện lịch sử - xã hội địa phương. Sự hình thành và duy trì phát triển của tông phái này qua các thời kỳ lịch sử thể hiện tính đa dạng của nhu cầu văn hóa, tâm lý văn hóa và nếp sống, nếp nghĩ của một bộ phận con người Nam Bộ, nhất là ở thời điểm tiền hiện đại. Bản chất của sự ra đời và vận hành của nó thể hiện một nguyên tắc cốt lõi rằng, ngay cả

khí không có sự định hướng, lãnh đạo của hệ thống tư tưởng chính thống Nhà nước, người nông dân Nam Bộ vẫn có thể tự kiến tạo cung cách nhìn nhận, đánh giá thế giới khách quan và con đường thực hành văn hóa của riêng mình, vừa thống nhất vừa dị biệt với dòng chảy văn hóa chính thống. Minh Đức Nho giáo Đại đạo, con đường tôn giáo dân gian, chắc chắn sẽ tiếp tục các quá trình giải kiến tạo và tăng quyền văn hóa ngay ở thời điểm hiện tại và tương lai để tìm kiếm một mô hình có thể chấp nhận được cho cộng đồng tôn giáo của mình. Con đường ấy có lẽ phải do người nông dân và vì người nông dân./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Các tác giả Trần Hồng Liên, Lâm Thị Thu Hiền (2016) gọi là *miếu*.
- 2 Tác giả sưu tầm qua lời của ông Lê Văn Kiu - thành viên pháp đàn Không Tử Thánh Điện - Chí Thiện Đàn, thị trấn Cầu Ngang.
- 3 Thực dân Pháp phá bỏ năm 1861, xây lại năm 2002.
- 4 Tọa lạc tại phường 3, năm 1878 dời về phường 1, thành phố Cao Lãnh như hiện nay.
- 5 Có thể thấy qua các câu chuyện Vương Gia Tướng; Hoa Mộc Lan, v.v., trong văn hóa Trung Hoa.
- 6 Còn gọi là Ông Nhà Lớn, gốc từ Tứ Ân Hiếu Nghĩa, tách ra sinh hoạt tại đảo Long Sơn, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vào đầu thế kỷ 20.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Công Bình (1998), “Sự phát triển của cộng đồng dân tộc Việt Nam trong khai phá đất Đồng Nai - Gia Định”, trong *Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
2. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2008), *Nhân học đại cương*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
3. Emi Nogami (2015), *A Case Study of Khong Tu Thanh Dien (Minh Duc Nho Giao Dai Dao)* in Cau Ngang County, Tra Vinh Province, Vietnam”. A paper to be presented at *The International conference on the religious facilities of the ethnic Chinese (Hoa) people in Tra Vinh Province*, on August 27th and 28th 2015 at Tra Vinh University.
4. Trần Văn Giàu (1993), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám, tập II*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
5. Trần Hồng Liên, Lâm Thị Thu Hiền (2016), “Đầu ẩn Nho giáo trong Minh Đức Nho giáo Đại đạo”, trong *Nho giáo - Triết lý giáo dục trong thế giới đương đại*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng (1991), *Mỹ thuật ở làng*, Nxb. Mỹ Thuật Hà Nội.
7. Takatsu, Shigeru (2012), “*Ngu Chi Minh Dao and Caodaism in Mekong Delta in South Vietnam*”, Seisa University Research Bulletin, No. 8: 28.
8. Cao Tự Thanh (1996), *Nho giáo ở Gia Định*, Nxb. Thành Phố Hồ Chí Minh.
9. Ngô Đức Thịnh (1984), “Giao tiếp văn hóa và vai trò của nó đối với quy luật đổi mới cái “truyền thống” trong văn hóa các dân tộc Việt Nam và Đông Nam Á”, *Dân tộc học*, số 2: 39 - 45.

10. Nguyễn Ngọc Thơ (2014), “Nho giáo và tính cách văn hóa Việt Nam”, *China and the World*, Bắc Kinh: Nxb. Khoa học xã hội Trung Quốc.
11. Nguyễn Ngọc Thơ (2016), “Sự biến thiên trong giá trị luân thường ở Nam Bộ”, *International Confucian Studies*, Vol. 23, Bắc Kinh: Sino-Culture Press: 85-92.
12. Nguyễn Ngọc Thơ (2016), *Tín ngưỡng thờ Thiên Hậu miền Tây Nam Bộ*, Đề tài NAFOSTED (2013-2016).
13. Nguyễn Ngọc Thơ (2016), “Tăng quyền văn hóa: Quan Công trong văn hóa Việt Nam”, Hội thảo quốc tế *Quan Thánh Đế Quân trong văn hóa thế giới*, Đại học Sư phạm Đài Loan, tháng 9/2016.
14. Huỳnh Ngọc Thu (2016), *Đạo Cao Đài trong mối quan hệ với bên ngoài*, Đề tài CNKH ĐHQG-HCM.
15. Nguyễn Thành Trung (2015), *Hồ sơ Lục châu học - tìm hiểu con người ở vùng đất mới*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
16. Trần Quốc Vượng (2008), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
17. Tài liệu điền dã được tác giả thực hiện tại Trà Vinh và một số địa phương ở Nam Bộ trong các năm 2015, 2016.

Abstract

THE CHANGE OF A RELIGION: THE CASE STUDY OF MINH DUC NHO GIAO DAI DAO IN TRA VINH, VIETNAM

At the end of the 19th century and the early 20th century, in addition to the powerful impacts of social contexts of French colonialization in Vietnam, there had been a number of new religious movements emerged under the messianic philosophy. Minh Duc Nho Giao Dai Dao (founded in 1932 in the coastal area of Tra Vinh) is a significant religious movement which absorbs the philosophical wisdom of Buddhism, Taoism, Caodaism and folk beliefs on the foundation of Confucianism. This paper uses fieldwork-survey data, written documents, and applies historical particularism and acculturation theories to analyze the context of formation and development of Minh Duc Nho Giao Dai Dao under Southern Vietnam's cultural perspective. At the same time, the paper also analyzes the characteristics of faith, religious structure and religious activities of the sect in all three Khong Tu Thanh Dien available in Tra Vinh province. This case study of Minh Duc Nho Giao Dai Dao can provide comprehensive means to access and learn the history of socio - thoughts among South Vietnamese communities in a pre-modern period as well as the rule of the development of a specific folk ideology.

Keywords: Minh Duc Nho Giao Dai Dao, Khong Tu Thanh Dien, South Vietnam, deconstruction, empowerment.